TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/DSST
Ngày: 27/5/2019
V/v *"Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hạnh.
2. Ông Trần Văn Hoa.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại Phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 65/2018/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2018, về việc: "*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*" theo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2018/QĐST-HPT ngày 22/11/2018; Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2018/TB-TA ngày 24/4/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1957.
HKTT: 8/7B T, khu phố 6 , quận 09, thành phố Hồ Chí Minh.
Chổ ở hiện nay: Tổ 47, thôn S, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Thái Văn M, sinh năm: 1973.
Địa chỉ: Số 09 N, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Trần Đ, sinh năm: 1968.
Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971.
Địa chỉ: Tổ 06, thôn 2, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người làm chứng:
Ông Vũ Mạnh H, sinh năm: 1977.
Địa chỉ: Tổ 6, thôn 3, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(*Bà H, ông M, ông H có mặt; ông Đ, bà T vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các văn bản làm việc tại Toà án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H là chủ đại lý mua bán thức ăn gia súc tại chợ Sơn Bình, xã Sơn Bình, huyện Châu Đức. Khoảng đầu năm 2015, vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ có trực tiếp liên hệ mua cám tại cửa hàng bà H nhiều lần. Khoảng 01 tuần lễ là chở cám một lần, tới khi bán heo thì bà T và ông Đ thanh toán tiền cho bà H. Trong quá trình mua cám, bà T và ông Đ đã thanh toán một phần và còn nợ lại bà H số tiền tính đến năm 2017 là 161.140.000 đồng. Sau đó bà T không mua cám tại đại lý của bà H.

Ngày 17/9/2017, bà H đã đến nhà bà T và cùng nhau chốt số tiền còn nợ. Hôm đó, bà T đã thanh toán cho bà H số tiền 11.140.000 đồng, đồng thời bà T tự tay ghi chữ 'Đúng" ở phần chốt số tiền còn nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Qua thời gian dài, bà T và ông Đ không trả nợ cho bà H. Bà H nhiều lần gọi điện cũng như đến gặp trực tiếp để hỏi nợ nhưng bà T cứ lẫn tránh và không có thiện chí trả nợ.

Ngày 20/3/2018, bà T đã cấn cho bà H 2 con bò nghé (bò còn nhỏ) với giá 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng). Như vậy số tiền bà T còn nợ bà H 127.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu đồng). Từ đó đến nay, bà T không thanh toán khoản nào cho bà H.

Việc mua bán cám là do bà H mua bán và giao dịch với bà T và ông Đ mà không liên quan gì đến chồng bà H là ông Trần Văn L.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H đồng ý trừ 02 con bò nghé với giá 40.000.000đ, bà H yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ trả cho bà H số tiền nợ là 110.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Thái Văn M đồng ý với phần trình bày của nguyên đơn và không bổ sung gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trước đây bà T có mua thức ăn gia súc của bà H, đã mua nhiều năm. Bà T có nợ tiền cám của bà H nhưng đã trả nhiều lần. Bà T không nhớ là đã trả bao nhiêu tiền cho bà H và bà T không nhớ còn nợ bà H bao nhiêu. Bà T có cấn cho bà H 02 con ghé trị giá 40.000.000đ để trừ nợ. Bà T không đồng ý trả nợ như theo bà H yêu cầu vì số tiền chưa rõ ràng, bà T có giữ giấy mua bán cám với bà H nhưng không phải với số tiền như bà H khai, bà T không cung cấp giấy tờ gì cho Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2018, bị đơn ông Trần Đ trình bày:

Ông Trần Đ không biết việc mua bán cám giữa bà T và bà H, ông Đ không có liên quan gì tới việc mua bán cám giữa bà T và bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của pháp luật nhưng việc giải quyết còn

chậm so với thời gian quy định. Về nội dung vụ án bà H yêu cầu bà T, ông Đ trả cho bà H tiền nợ từ việc mua bán cám. Yêu cầu của bà H là có cơ sở và phù hợp nên Tòa án cần xử chấp nhận yêu cầu của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ trả cho bà H số tiền nợ từ việc mua bán cám nên đây là "*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản";* do giao dịch dân sự được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 áp dụng các quy định về hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 428, Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết trong vụ án này.

Nơi cư trú của ông Đ, bà T là tổ 6, thôn 2, xã S, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Trần Đ: Theo ông Đ trình bày thì việc mua bán cám giữa bà H và bà T không liên quan gì đến ông Đ và ông Đ không biết việc mua bán này. Theo đơn khởi kiện và ý kiến trình bày thì bà H khẳng định bà H bán cám cho bà T và ông Đ; người làm chứng ông Vũ Mạnh H là người làm công cho bà H khẳng định có lúc thì ông Đ ra chở cám, có lúc thì bà T ra chở cám, có lúc ông H chở cám vào nhà cho bà T, ông Đ. Ông H, bà T là vợ chồng sống chung, làm ăn chung nên cùng có quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung. Nay bà H kiện yêu cầu vợ chồng bà T và ông Đ phải cùng trả nợ cho bà H do đó xác định bà T và ông Đ cùng là bị đơn.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng bà T, ông Đ vắng nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T, ông Đ là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 20/3/2018, bà T đã cấn cho bà H 2 con bò nghé (bò còn nhỏ) để trừ bớt nợ do đó số tiền nợ còn lại sẽ tính thời hiệu khởi kiện từ ngày 20/3/2018. Theo quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 157 và Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu bà T, ông Đ cùng trả số tiền 110.000.000đ cho bà H thấy:

Bà H khẳng định là bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ có trực tiếp liên hệ mua cám tại cửa hàng bà H nhiều lần. Trong quá trình mua cám, bà T và ông Đ đã thanh toán và còn nợ lại bà H số tiền là 161.140.000 đồng. Sau đó bà T không mua cám tại đại lý của bà H. Ngày 17/9/2017, bà H đã đến nhà bà T và

cùng nhau chốt số tiền còn nợ. Hôm đó, bà T đã thanh toán cho bà H số tiền 11.140.000 đồng, đồng thời bà T tự tay ghi chữ 'Đúng" ở phần chốt số tiền còn nợ là 150.000.000 đồng. Bà H đồng ý ngày 20/3/2018, bà T đã cấn cho bà H 2 con bò nghé (bò còn nhỏ) với giá 40.000.000 đồng. Như vậy số tiền bà T, ông Đ còn nợ bà H 110.000.000 đồng. Nay bà H yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ trả cho bà H số tiền nợ gốc là 110.000.000 đồng.

Bà T thừa nhận còn nợ tiền của bà H nhưng bà T không nhớ là còn nợ bao nhiêu, bà T khai có giữ giấy mua bán cám với bà H. Theo bà T thì bà T cấn cho bà H 02 con nghé với giá là 40.000.000đ. Ông Đ cho rằng ông Đ không biết gì việc mua bán cám giữa bà H với bà T và ông Đ không có liên quan gì đến việc mua bán cám giữa bà H với bà T. Qua trình bày của các đương sự thấy có sự mâu thuẫn giữa các ý kiến của các bên nên Tòa án quyết định tiến hành đối chất nhưng bà T, ông Đ đều vắng mặt nên không tiến hành đối chất được. Tòa án yêu cầu bà T, ông Đ cung cấp tài liệu giấy tờ liên quan đến việc mua bán cám và trả tiền nợ cho bà H nhưng bà T, ông Đ không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án. Người làm chứng ông H khai có lúc bà T ra chở cám, có lúc ông Đ ra chở cám, có lúc ông H chở cám vào nhà cho bà T, ông Đ. Lúc mua bán thì bà T, ông Đ còn nợ của bà H bao nhiêu tiền thì ông H không biết rõ. Sau này ông H nghe là ông Đ, bà T còn nợ bà H 150.000.000đ. Sau đó ông Đ, bà T có cấn nợ cho bà H 02 con bò trị giá khi cấn nợ là 40.000.000đ. Như vậy là việc mua bán cám giữa bà H với bà T, ông Đ và việc bà T, ông Đ còn nợ tiền của bà H là có cơ. Ông Đ cho rằng ông Đ không biết gì và ông Đ không có liên quan gì đến việc mua bán cám là không thuyết phục, không phù hợp. Bà T thừa nhận còn nợ tiền mua bán thức ăn gia súc của bà H nhưng không nhớ là nợ bao nhiêu.

Từ những tình tiết và nhận định trên thì bà H yêu cầu vợ chồng bà T, ông Đ trả cho bà H số tiền nợ 110.000.000đ là có cơ sở và phù hợp.

Do đó căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 428 và Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H buộc bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ trả cho bà H số tiền nợ còn lại từ việc mua bán cám là 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng.

Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (sau đây viết tắt là DSST) có giá ngạch 110.000.000 x 5% = 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng).

Hoàn trả lại cho bà H 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai số TU/2017/0002126 ngày 15/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Đức.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 428 và Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ trả cho bà H số tiền 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ phải nộp số tiền án phí DSST có giá ngạch là 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng để sung quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho bà H 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai số TU/2017/0002126 ngày 15/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Đức.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/5/2019), bà H có quyền kháng cáo; đối với ông Đ, bà T vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt hoặc niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thì hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự";)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR - VT;
- VKSND H.Châu Đức;
- Cơ quan THA dân sự H.Châu Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Loan